

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 269/2022/DS-PT
Ngày 28 tháng 6 năm 2022
V/v “*Tranh chấp thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh

Các Thẩm phán: Ông Trần Phước Hội
Ông Đinh Chí Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên.

Hôm nay ngày 28 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 79/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 3 năm 2022 về việc “*Tranh chấp thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021/DS-ST ngày 19/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 167/2022/QĐ-PT ngày 19/5/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 225/QĐ-PT ngày 15/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Nguyễn Phước N, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Số x H, Khóm x, Phường x, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

2. Nguyễn Hoàng P, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Số x H, Khóm x, Phường x, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3. Nguyễn Thị Hồng N1, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Số x H, Khóm x, Phường x, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

4. Nguyễn Phước T, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Số x H, Khóm x, Phường x, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

5. Nguyễn Phước H1, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Số x H, Khóm x, Phường x, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Phước N, anh Nguyễn Hoàng P, chị Nguyễn Thị Hồng N1, anh Nguyễn Phước T, anh Nguyễn Phước H1: Anh Đặng Minh T1, sinh năm 1981; Địa chỉ: Số x đường số x, tổ x, khu phố x, phường H2, quận T2, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 18/6/2019).

- **Bị đơn:** Nguyễn Thành S1, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Số x, N2, Khóm x, Phường x, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Nguyễn Thị Lệ Q, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Số x N2, Khóm x, Phường x, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

2. Nguyễn Thành M, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số x, H, Khóm x, Phường x, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3. Nguyễn Thị Huệ H3, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Số x, T3, Khóm x, Phường x, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

4. Nguyễn Thị N3, sinh năm 1967;

5. Phạm Hữu N4, sinh năm 1963;

Cùng địa chỉ: Số x T3, Khóm x, Phường x, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

6. Ủy ban nhân dân thành phố S.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H4, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố S.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Võ Thị B, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố S.

Địa chỉ: Số x, đường N5, Khóm x, Phường x, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

7. Phòng Công chứng Số x tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn P1, chức vụ: Trưởng phòng.

Địa chỉ: Số x, N5, Khóm x, Phường x, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

8. Nguyễn Văn T4, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Ấp Phú A, xã T5, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Tạm trú: Khóm x, Phường x, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

9. Hồng H5, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số x Đ, khóm T5, phường A1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Tạm trú: Khóm x, Phường x, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

(Anh Đặng Minh T1, ông Nguyễn Thành S1, bà Nguyễn Thị Lệ Q, bà Nguyễn Thị N3 có mặt tại phiên tòa; Ông Nguyễn Thành M, bà Nguyễn Thị Huệ H3, ông Phạm Hữu N4, anh Nguyễn Văn T4, chị Hồng H5 vắng mặt tại phiên tòa; UBND thành phố S và Phòng Công chứng Số x, tỉnh Đồng Tháp có văn bản xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn anh Nguyễn Phước N, anh Nguyễn Hoàng P, chị Nguyễn Thị Hồng N1, anh Nguyễn Phước T, anh Nguyễn Phước H1 cùng ủy quyền cho anh Đặng Minh T1 trình bày:

Cụ Nguyễn Văn B1, sinh năm 1924 (chết 2016) và cụ Nguyễn Thị R, sinh năm 1924 (chết 2007) chung sống có 5 người con: Ông Nguyễn Ngọc C1; Ông Nguyễn Thành S1; Ông Nguyễn Thành M; Bà Nguyễn Thị Huệ H3; Bà Nguyễn Thị N3.

Các đồng nguyên đơn (anh Nguyễn Phước N, anh Nguyễn Hoàng P, chị Nguyễn Thị Hồng N1, anh Nguyễn Phước T, anh Nguyễn Phước H1) là cháu nội của cụ Nguyễn Văn B1, cụ Nguyễn Thị R, là con của ông Nguyễn Ngọc C1, sinh năm 1948 (chết 2004) và bà Lê Thị Hồng P2, sinh năm 1949.

Cụ B1, cụ R trước khi chết có lập Tờ di chúc ngày 10/8/2004, có công chứng tại Phòng Công chứng số x tỉnh Đồng Tháp để lại toàn bộ tài sản là diện tích đất 8.999,25m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ B1 đứng tên cấp năm 1993, cùng toàn bộ tài sản trên đất cho ông Nguyễn Thành S1, hiện ông S1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ di sản của cụ B1, cụ R. Tuy nhiên, theo các nguyên đơn tờ di chúc của cụ B1, cụ R khi lập không có người làm chứng trong khi cụ R là người không biết đọc, biết viết là không đúng quy định của pháp luật nên di chúc không có hiệu lực đối với phần của cụ R.

Về tài sản của cụ B1, cụ R tạo lập khi còn sống là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thị xã S cấp cho cụ B1 đứng tên ngày 04/8/1993 tổng diện tích 9.078m² gồm các thửa: 171 diện tích 584m²; thửa 168 diện tích 1694m²; thửa 12 diện tích 6800m², tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại phường x, thị xã S (nay là thành phố S). Sau đó, Nhà nước thu hồi diện tích 710m² (thuộc một phần thửa 168) để làm đường đi. Năm 1996 cụ B1, cụ R có chuyển nhượng cho vợ chồng con gái là bà Nguyễn Thị N3 và ông Phạm Hữu N4 diện tích 78,75m² để sử dụng, còn lại diện tích 8.999,25m² đất.

Năm 2007 cụ R chết, tài sản do cụ B1 tiếp tục quản lý, sử dụng. Đến ngày 28/7/2014 cụ B1 xin đo đạc đất làm thủ tục để được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ B1 đứng tên gồm các thửa: Thửa 24 (nhập từ thửa 168 và 171),

tờ bản đồ 23, diện tích 2.425,1m², tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4; Thửa 114, tờ bản đồ 23, diện tích 363,1m² (một phần thửa 12); Thửa 118, tờ bản đồ 23, diện tích 5.695,6m² (một phần thửa 12).

Ngày 01/8/2014 cụ B1 làm hợp đồng tặng cho toàn bộ 3 thửa đất 24, 118 và 114 cùng tài sản trên đất cho ông Nguyễn Thành S1. Ngày 01/10/2014 ông S1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 03 thửa gồm: thửa 24, thửa 114 và thửa 118, với số diện tích từng thửa không thay đổi.

Ngày 06/01/2016 ông S1 làm thủ tục tách thửa 114 thành 3 thửa (trong đó 02 thửa ông S1 đã chuyển nhượng cho người khác, các nguyên đơn không tranh chấp yêu cầu chia thửa kế đối với 2 thửa này); Thửa còn lại là thửa 138, tờ 23 diện tích 278,6m² các nguyên đơn có yêu cầu chia thửa kế.

Ngày 30/6/2017 ông S1 tách thửa 24 thành 2 thửa gồm: Thửa 167, diện tích 230,9m² và thửa 168 diện tích 2.192,4m² (thửa 167 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới; còn thửa 168 ghi điều chỉnh trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 24).

Đối với thửa 118 diện tích 5.965,6m² ông S1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/10/2014 vẫn giữ nguyên không có thay đổi diện tích.

Tổng diện tích 04 thửa đất ông S1 đứng tên quyền sử dụng đất (thửa 167, 168, 138, 118) là 8.399,3m². Qua đo đạc thực tế có diện tích 8.076,9m². Nguyên đơn cho rằng toàn bộ phần đất ông S1 đứng tên quyền sử dụng đất là di sản của cụ B1, cụ R để lại. Tuy nhiên, khi cụ R chết cụ B1 không tiến hành thủ tục chia thửa kế mà tự kê khai đứng tên rồi tặng cho ông S1 là không đúng quy định pháp luật.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu:

1. Tuyên bố Tờ di chúc của cụ B1, cụ R lập ngày 10/8/2004, được công chứng tại Phòng Công chứng số x tỉnh Đồng Tháp, số 55, quyền số 6 TP/CC-SCC/HĐGD vô hiệu một phần đối với phần di sản của cụ R.

2. Tuyên bố vô hiệu hợp đồng tặng cho QSDĐ số 471 ngày 01/8/2014 giữa cụ B1 với ông Nguyễn Thành S1 được công chứng tại Phòng Công chứng Số x tỉnh Đồng Tháp (Số 471, quyền số 2 TP/CC-SCC/HĐGD).

3. Yêu cầu chia thửa kế theo pháp luật di sản của cụ R cho 6 người con của cụ R, các đồng nguyên đơn nhận thừa kế thế vị là 1/6.

4. Qua đo đạc thực tế 04 thửa đất có diện tích 8.076,9m², nên 1/6 của ½ diện tích là 673,7m². Các nguyên đơn yêu cầu được chia quyền sử dụng đất tại thửa 168 (thuộc một phần thửa 168), vị trí Hình 1 theo sơ đồ đo đạc ngày 01/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S, thuộc các mốc 1, 2, 3, 4, 1, diện tích 674,8m² (nhiều hơn 1,1m² đối với 01 suất thừa kế). Đối với diện tích 1,1m² nhiều hơn 01 suất thừa kế các nguyên đơn đồng ý trả giá trị bằng tiền cho ông Nguyễn Thành S1 theo giá Hội đồng định giá.

5. Yêu cầu ông Nguyễn Thành S1, những người thuê ki-ốt di dời ki-ốt, tài sản tại vị trí đất các nguyên đơn yêu cầu chia hoặc định giá hợp lý để các nguyên đơn nhận và trả giá trị bằng tiền cho ông Nguyễn Thành S1.

Các nguyên đơn đồng ý kết quả thẩm định, định giá ngày 26/12/2019, không yêu cầu thẩm định, định giá lại. Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

- Bị đơn ông Nguyễn Thành S1 có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:

Về mối quan hệ huyết thống, hàng thừa kế của cụ R, ông S1 thống nhất theo lời trình bày của các nguyên đơn.

Ông S1 không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của các nguyên đơn, vì khi cha mẹ còn sống đã lập di chúc ngày 10/8/2004 để lại toàn bộ tài sản cho ông S1 (di chúc có công chứng hợp pháp). Khi mẹ ông S1 chết, cha ông S1 làm thủ tục thừa kế đứng tên toàn bộ quyền sử dụng đất, sau đó lập hợp đồng tặng cho toàn bộ tài sản cho ông S1 đứng tên đúng theo quy định của pháp luật. Hiện trên thửa đất 168 có căn nhà ông S1 đang ở, còn tại vị trí đất mà nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế, ông S1 đã xây nhà cho thuê, có giấy phép xây dựng do cơ quan thẩm quyền cấp (cho ông Nguyễn Văn T4 và bà Hồng H5 thuê để kinh doanh). Ngoài ra, trên thửa 168 có một phần căn nhà sau của ông Phạm Hữu N4, bà Nguyễn Thị N3 (em ông S1) diện tích 22,6m² thì ông S1 đã cho ông N4, bà N3 cất nhà nhưng chưa làm thủ tục sang tên.

Ông S1 xác định toàn bộ diện tích đất, tài sản trên đất là của ông S1, phần đất ông S1 được thừa kế của cha mẹ đúng quy định pháp luật nên không đồng ý yêu cầu chia thừa kế đất tại vị trí thửa đất 168 (thuộc một phần thửa 168), Hình 1 theo sơ đồ đo đạc thuộc các mốc 1, 2, 3, 4, 1, diện tích 674,8m² theo yêu cầu của nguyên đơn. Đối với 04 giấy chứng nhận QSDĐ (thửa 167, 168, 118, 138) ông S1 đang giữ, không có cầm cố, thế chấp cho ai.

Ngoài ra, ông S1 không có yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Lệ Q trình bày: Bà Q là vợ ông S1, thống nhất với lời trình bày của ông S1. Bà Q không yêu cầu gì trong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành M có văn bản trình bày: Ông M không có yêu cầu gì, xin không tham gia vụ kiện.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Huệ H3 có văn bản trình bày: Bà H3 không có yêu cầu gì trong vụ kiện. Việc cha mẹ lập di chúc để lại tài sản cho ông S1 thừa kế là đúng quy định và nguyện vọng của cha mẹ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N3 trình bày: Bà N3 là con gái út của cụ B1, cụ R, bà không có yêu cầu gì trong vụ kiện. Theo bà N3

việc cha mẹ di chúc để lại tài sản cho ông S1 thừa kế là đúng quy định và đúng với nguyện vọng của cha mẹ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng Công chứng Số x tỉnh Đồng Tháp do ông Nguyễn Văn P1 đại diện có văn bản trình bày:

Phòng Công chứng công chứng di chúc của cụ B1, cụ R ngày 10/8/2004 và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 01/8/2014 giữa cụ B1 với ông S1 đảm bảo B1 đúng theo quy định của pháp luật. Việc nguyên đơn yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu một phần và hợp đồng tặng cho vô hiệu, Phòng công chứng không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố S có văn bản trình bày:

Ủy ban thành phố S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ Nguyễn Văn B1 và ông Nguyễn Thành S1 đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Hữu N4, bà Hồng H5, ông Nguyễn Văn T4: Vắng mặt, không có ý kiến trình bày.

- Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021/DS-ST ngày 19/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp quyết định:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn gồm: Ông Nguyễn Phước N, ông Nguyễn Hoàng P, bà Nguyễn Thị Hồng N1, ông Nguyễn Phước T, ông Nguyễn Phước H1 về việc:

Yêu cầu tuyên bố Tờ di chúc của ông Nguyễn Văn B1, bà Nguyễn Thị R lập ngày 10/8/2004, được công chứng tại Phòng Công chứng số x tỉnh Đồng Tháp, số 55, quyền số 6 TP/CC-SCC/HĐGD vô hiệu một phần (đối với phần di sản của bà R).

Tuyên bố vô hiệu hợp đồng tặng cho QSDĐ số 471 ngày 01/8/2014 giữa ông Nguyễn Văn B1 với ông Nguyễn Thành S1 được công chứng tại Phòng Công chứng Số x tỉnh Đồng Tháp (Số 471, quyền số 2 TP/CC-SCC/HĐGD).

Yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Thành S1 chia thừa kế 673,7m² đất thuộc một phần thửa 168, tờ bản đồ 23, do ông Nguyễn Thành S1 đứng tên quyền sử dụng đất, tọa lạc tại khóm x, phường x, thành phố S.

Yêu cầu ông Nguyễn Thành S1, những người thuê ki ốt di dời ki ốt, tài sản tại vị trí đất nguyên đơn yêu cầu chia tại Hình 1 của sơ đồ đo đạc, thuộc một phần thửa 168, tờ bản đồ 23 hoặc định giá hợp lý để nguyên đơn nhận và trả giá trị bằng tiền cho ông Nguyễn Thành S1.

(Có Sơ đồ đo đạc và biên bản xem xét, thẩm định kèm theo).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí xem xét, thẩm định, định giá, quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 02/12/2021 các nguyên đơn gồm ông Nguyễn Phước N, ông Nguyễn Hoàng P, bà Nguyễn Thị Hồng N1, ông Nguyễn Phước T, ông Nguyễn Phước H1 kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm 29/2021/DS-ST ngày 19/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố S theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn là anh Đặng Minh T1 vẫn giữ nguyên kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Các nguyên đơn gồm ông Nguyễn Phước N, ông Nguyễn Hoàng P, bà Nguyễn Thị Hồng N1, ông Nguyễn Phước T, ông Nguyễn Phước H1 kháng cáo yêu cầu chia thừa kế 1/6 trong $\frac{1}{2}$ tài sản của cụ R để lại. Xét di chúc của cụ B1, cụ R lập ngày 10/8/2004 tại Phòng Công chứng Số x, tỉnh Đồng Tháp để lại tài sản cho ông S1 đã đảm bảo đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật, năng lực hành vi dân sự của cụ B1 và cụ R đã được giám định y khoa. Cho nên di chúc về hình thức là đúng quy định, về nội dung không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Khi lập di chúc cụ R không biết chữ nhưng di chúc được lập chung với cụ B1 là di chúc của vợ chồng và cụ R cũng đã được nghe Công chứng viên đọc lại nội dung di chúc. Cho nên di chúc này là hợp pháp. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông M, bà H3, ông N4, anh T4, chị H5 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ. Đối với UBND thành phố S và Phòng Công chứng số x, tỉnh Đồng Tháp thì có văn bản xin xét xử vắng mặt đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

[1] Theo đơn kháng cáo của các nguyên đơn gồm ông Nguyễn Phước N, ông Nguyễn Hoàng P, bà Nguyễn Thị Hồng N1, ông Nguyễn Phước T, ông Nguyễn

Phước H1 cho rằng di chúc cụ R lập không có người làm chứng trong khi cụ R không biết chữ là vi phạm quy định của pháp luật nên phần di chúc của cụ R không có hiệu lực vì vậy yêu cầu tuyên bố phần di chúc của cụ R là vô hiệu. Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ R cho các đồng nguyên đơn nhận một suất thừa kế thể vị là $\frac{1}{6}$ của $\frac{1}{2}$ trong tổng diện tích $8.399,3m^2$.

[2] Hội đồng xét xử xét thấy Di chúc ngày 10/8/2004 của cụ B1 và cụ R được lập tại Phòng Công chứng Số x, tỉnh Đồng Tháp:

Xét di chúc của cụ B1, cụ R lập về hình thức, nội dung đều đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bởi lẽ, di chúc được lập thành văn bản có công chứng, tại thời điểm lập di chúc về năng lực hành vi dân sự của cụ R đã được Hội đồng giám định y khoa của cơ quan y tế có thẩm quyền giám định sức khỏe của cụ R, kết luận sức khỏe tốt, minh mẫn. Như vậy cụ R đảm bảo đủ điều kiện cho việc lập di chúc. Về tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ R do quan hệ vợ chồng nên cụ B1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản này được cụ B1 xác định là tài sản chung của vợ chồng. Về nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Đối với cụ R, mặc dù là người không biết đọc, không biết viết nhưng trong trường hợp này di chúc lập chung với cụ B1 là di chúc chung của vợ chồng, trong khi cụ B1 biết đọc, biết viết nhận thức được nội dung của di chúc đúng với ý chí của vợ chồng; Còn cụ R đã thể hiện ý chí là tự nguyện đến Văn phòng công chứng cùng với cụ B1 để yêu cầu lập di chúc và đã được nghe Công chứng viên đọc lại toàn bộ nội dung di chúc cụ R công nhận đúng và đã lặn tay cùng với cụ B1 trước mặt Công chứng viên.

Tại Điều 655 Bộ luật dân sự năm 1995 quy định: Di chúc hợp pháp như sau:

1. Di chúc được coi là hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép.

b) Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật.

2.

3. Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có chứng nhận của Công chứng nhà nước hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Như vậy, mặc dù cụ R không biết chữ nhưng cụ R đã được nghe công chứng viên đọc lại nội dung di chúc đầy đủ, di chúc do phòng công chứng lập, và được công chứng đúng quy định pháp luật; nội dung, hình thức di chúc đúng quy định nên có hiệu lực pháp luật.

Do đó, Hội đồng xét xử xác định di chúc ngày 10/8/2004 của cụ B1 và cụ R có hiệu lực pháp luật. Nên không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn về việc yêu cầu tuyên bố phần di chúc của cụ R là vô hiệu.

[3] Về di sản thừa kế: Xét thấy mặc dù cơ quan Nhà nước thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cho cụ B1 nhưng trong di chúc ngày 10/8/2004 cụ B1, cụ R đã cùng thống nhất xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, là ý chí của vợ chồng cụ B1 và cụ R nên xác định tài sản này là tài sản chung của cụ B1 và cụ R.

Năm 2007 cụ R chết, tài sản do cụ B1 tiếp tục quản lý, sử dụng. Đến ngày 28/7/2014 cụ B1 xin đo đạc đất làm thủ tục để được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ B1 đứng tên.

Ngày 01/8/2014 cụ B1 làm hợp đồng tặng cho toàn bộ 3 thửa đất cùng tài sản trên đất cho ông Nguyễn Thành S1. Ngày 01/10/2014 ông S1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy diện tích ông S1 đứng tên quyền sử dụng đất là 8.399,3m², qua đo đạc thực tế có diện tích 8.076,9m² được xác định như sau: Năm 2007 cụ R chết nên phát sinh quan hệ thừa kế di sản của cụ R. Theo di chúc của cụ R thì di sản của cụ R để lại cho ông S1 được thừa kế. Tuy nhiên, tại thời điểm đó ông S1 đang chung sống với cụ B1 và cụ B1 cũng có di chúc để lại toàn bộ tài sản của cụ B1 cho ông S1, cho nên đến năm 2014 ông S1 đồng ý để cụ B1 cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ B1 đứng tên có phần di sản của cụ R để lại cho ông S1. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận giữa cụ B1 với ông S1 đối với di sản của cụ R để lại theo di chúc, phù hợp quy định pháp luật, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ của người chết để lại cũng không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác. Đối với cụ B1 cũng đã thay đổi di chúc là để lại tài sản của cụ B1 cho ông S1 bằng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Do đó, cụ B1 làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất phần di sản của cụ R để lại cho ông S1 theo di chúc và phần tài sản của cụ B1 tặng cho ông S1 là đúng theo ý chí của cụ B1. Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thủ tục tặng cho được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà N3, bà H3 có quan hệ là cô ruột của các nguyên đơn đều có ý kiến trình bày: Việc cha, mẹ có di chúc để lại tài sản cho ông S1 là đúng với ý chí nguyện vọng của cha mẹ khi còn sống.

Từ những phân tích trên xét thấy, kháng cáo các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ R là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố S.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Do kháng cáo của các nguyên đơn gồm ông Nguyễn Phước N, ông Nguyễn Hoàng P, bà Nguyễn Thị Hồng N1, ông Nguyễn Phước T, ông Nguyễn Phước H1 không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, Điều 91, Điều 144, khoản 1 Điều 148, Điều 157, Điều 158, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 12, 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Phước N, ông Nguyễn Hoàng P, bà Nguyễn Thị Hồng N1, ông Nguyễn Phước T, ông Nguyễn Phước H1.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gồm: ông Nguyễn Phước N, ông Nguyễn Hoàng P, bà Nguyễn Thị Hồng N1, ông Nguyễn Phước T, ông Nguyễn Phước H1 về việc:

- Yêu cầu tuyên bố Tờ di chúc của ông Nguyễn Văn B1, bà Nguyễn Thị R lập ngày 10/8/2004, được công chứng tại Phòng Công chứng số 2 tỉnh Đồng Tháp, số 55, quyển số 6 TP/CC-SCC/HĐGD vô hiệu một phần (đối với phần di sản của bà R).

- Tuyên bố vô hiệu hợp đồng tặng cho QSDĐ số 471 ngày 01/8/2014 giữa ông Nguyễn Văn B1 với ông Nguyễn Thành S1 được công chứng tại Phòng Công chứng Sô x tỉnh Đồng Tháp (Số 471, quyển số 2 TP/CC-SCC/HĐGD).

- Yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Thành S1 chia thừa kế 673,7m² đất thuộc một phần thửa 168, tờ bản đồ 23, do ông Nguyễn Thành S1 đứng tên quyền sử dụng đất, tọa lạc tại khóm x, phường x, thành phố S.

- Yêu cầu ông Nguyễn Thành S1, những người thuê ki ốt di dời ki ốt, tài sản tại vị trí đất nguyên đơn yêu cầu chia tại Hình 1 của sơ đồ đo đạc, thuộc một phần thửa 168, tờ bản đồ 23 hoặc định giá hợp lý để nguyên đơn nhận và trả giá trị bằng tiền cho ông Nguyễn Thành S1.

(Có Sơ đồ đo đạc và biên bản xem xét, thẩm định kèm theo)

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Phước N, ông Nguyễn Hoàng P, bà Nguyễn Thị Hồng N1, ông Nguyễn Phước T, ông Nguyễn Phước H1 liên đới nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.474.000đ theo biên lai số xxx ngày 07/6/2019; 300.000đ theo biên lai số xxx ngày 24/9/2019; 300.000đ theo biên lai số xxx ngày 16/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Phước N, ông Nguyễn Hoàng P, bà Nguyễn Thị Hồng N1, ông Nguyễn Phước T, ông Nguyễn Phước H1 số tiền tạm ứng án phí 56.774.000đ.

- Về chi phí xem xét, thẩm định, định giá tổng cộng 17.810.000đ do các nguyên đơn chịu (Đã nộp tạm ứng và chi xong).

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Phước N, ông Nguyễn Hoàng P, bà Nguyễn Thị Hồng N1, ông Nguyễn Phước T, ông Nguyễn Phước H1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0000446 ngày 06/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV &THA Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- VKSND TP S;
- TAND TP S;
- Chi cục THADS TP S;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA,TDS (O).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thanh